Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	3449/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy phép Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
	Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 15 tháng 10 năm 2009. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên
	Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
	Ông Võ Hiển	Thành viên
	Ông Tề Trí Dũng	Thành viên
	Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
	Ông Lê Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Hiển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Lê Xuân Đức	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Trụ sở đăng ký	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 53 được lập và trình bày nhằm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Giới thiệu

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo ("các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"), được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 8 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện gì để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 12-01-284

Chang Hung Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**845.406.110.728**	**718.944.048.040**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**153.245.232.697**	**112.173.337.974**
Tiền	111		74.812.013.531	68.164.867.974
Các khoản tương đương tiền	112		78.433.219.166	44.008.470.000
Đầu tư ngắn hạn	**120**	**5**	**22.322.052.543**	**31.176.951.543**
Đầu tư ngắn hạn	121		54.802.052.543	65.732.791.851
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(32.480.000.000)	(34.555.840.308)
Phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**312.205.157.959**	**227.356.980.724**
Phải thu khách hàng	131		120.701.951.468	101.414.572.508
Trả trước cho người bán	132		112.939.441.008	40.455.215.942
Các khoản phải thu khác	135		79.144.850.694	86.169.126.713
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(581.085.211)	(681.934.439)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**312.774.193.780**	**317.575.947.668**
Hàng tồn kho	141		317.222.772.963	322.287.800.439
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.448.579.183)	(4.711.852.771)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.859.473.749**	**30.660.830.131**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.818.730.957	3.425.135.195
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.362.941.519	6.276.805.374
Thuế phải thu ngân sách Nhà nước	154		180.019.091	140.000
Tài sản ngắn hạn khác	158		22.497.782.182	20.958.749.562

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.070.849.448.798**	**2.005.705.337.523**
Phải thu dài hạn	**210**		**14.890.724.236**	**4.345.621.247**
Các khoản phải thu khác	218		14.890.724.236	4.345.621.247
Tài sản cố định	**220**		**706.391.890.330**	**629.960.488.823**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	131.876.130.696	135.179.405.270
Nguyên giá	222		182.308.653.206	177.048.103.836
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.432.522.510)	(41.868.698.566)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	4.175.458.523	5.081.567.819
Nguyên giá	225		8.099.678.641	8.099.678.641
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.924.220.118)	(3.018.110.822)
Tài sản cố định vô hình	227	10	46.339.183.240	46.919.685.181
Nguyên giá	228		53.098.671.840	52.977.326.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.759.488.600)	(6.057.641.659)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	524.001.117.871	442.779.830.553
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**731.976.964.825**	**745.445.006.731**
Nguyên giá	241		781.595.917.325	783.175.706.816
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(49.618.952.500)	(37.730.700.085)
Đầu tư dài hạn	**250**	**13**	**524.392.468.583**	**537.792.105.185**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		169.917.348.230	169.375.402.896
Đầu tư dài hạn khác	258		356.416.394.510	382.552.961.223
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.941.274.157)	(14.136.258.934)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**93.197.400.824**	**88.162.115.537**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	54.688.415.882	48.861.518.233
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	5.582.297.781	5.582.297.781
Ký quỹ dài hạn	268		32.752.749.200	33.544.361.562
Lợi thế thương mại	269		173.937.961	173.937.961
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.916.255.559.526**	**2.724.649.385.563**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.052.458.497.699**	**1.828.102.659.059**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.096.389.059.573**	**934.325.933.360**
Vay ngắn hạn	311	15	568.323.142.703	410.985.178.557
Phải trả người bán	312		131.709.955.041	184.400.476.892
Người mua trả tiền trước	313		78.357.968.253	124.179.037.603
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	314	16	21.547.685.163	27.618.572.089
Phải trả người lao động	315		37.341.122.523	53.872.350.956
Chi phí phải trả	316	17	29.584.432.222	19.791.848.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	225.730.938.142	105,624,966,630
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	3.793.815.526	7.853.501.673
Nợ dài hạn	**330**		**956.069.438.126**	**893.776.725.699**
Nợ dài hạn khác	333	20	186.853.287.461	166.197.375.962
Vay dài hạn	334	21	585.308.826.645	537.153.278.135
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		2.409.537.640	2.689.325.256
Doanh thu chưa thực hiện	338	22	181.497.786.380	187.736.746.346
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**721.174.733.965**	**740.977.942.031**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**721.174.733.965**	**740.977.942.031**
Vốn cổ phần	411	24	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	413	24	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.093.483.305	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	417		19.050.044.167	18.684.019.711
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.183.409.162	17.685.506.194
Lợi nhuận chưa phân phối	419		112.517.683.386	133.184.818.876
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**25**	**142.622.327.862**	**155.568.784.473**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**2.916.255.559.526**	**2.724.649.385.563**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ trong tiền:			
USD		898	904
EUR		-	5
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba – được trình bày bằng VND		2.729.454.544	2.419.999.999

Người lập:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 8 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Tổng doanh thu	**01**	**26**	**2.281.412.939.296**	**2.462.950.873.879**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**(5.012.002.502)**	**(5.482.098.948)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**		**2.276.400.936.794**	**2.457.468.774.931**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**(2.084.569.815.248)**	**(2.279.654.648.530)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**191.831.121.546**	**177.814.126.401**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.774.336.151	21.308.079.377
Chi phí tài chính	22	29	(98.639.926.413)	(67.965.323.031)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(92.288.766.740)	(56.616.246.647)
Chi phí bán hàng	24		(85.227.605.544)	(61.172.408.328)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(62.686.483.252)	(59.876.177.440)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**(41.948.557.512)**	**10.108.296.979**
Thu nhập khác	31	30	73.497.257.355	19.817.759.037
Chi phí khác	32	31	(8.598.120.380)	(1.424.833.310)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**64.899.136.975**	**18.392.925.727**
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	**41**		**688.620.268**	**2.105.289.247**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	**50**		**23.639.199.731**	**30.606.511.953**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**32**	**(3.032.949.003)**	**(11.984.695.687)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**32**	**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**20.606.250.728**	**18.621.816.266**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**20.606.250.728**	**18.621.816.266**
Phân bổ cho:				
Các cổ đông thiểu số	**61**	**25**	**(4.379.773.731)**	**14.551.387.010**
Các cổ đông của Công ty	**62**		**24.986.024.459**	**4.070.429.256**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.000**	**163**

Người lập:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 8 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**23.639.199.731**	**30.606.511.953**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		30.047.929.753	16.117.124.557
Các khoản dự phòng	03		(14.183.529.473)	7.332.727.761
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(395.111.623)	(233.678.655)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(9.409.509.863)	(5.264.670.746)
Lỗ/(lãi) từ kinh doanh chứng khoán	05		19.976.993.308	(13.131.957.950)
Thu nhập từ các công ty liên kết			(688.620.268)	(2.105.289.247)
Chi phí lãi vay	06		92.288.766.740	56.616.246.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**141.276.118.305**	**89.937.014.320**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(98.361.820.853)	77.175.731.320
Biến động hàng tồn kho	10		4.714.458.276	14.554.574.042
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(26.296.722.111)	41.661.970.079
			21.332.033.617	**223.329.289.761**
Tiền lãi vay đã trả	13		(88.733.729.216)	(55.798.815.649)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.470.075.532)	(13.034.350.263)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.931.226.131)	(8.156.705.521)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(85.802.997.262)**	**146.339.418.328**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(87.615.921.705)	(185.005.970.907)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.074.281.959	1.155.345.454
Tiền thu từ kinh doanh chứng khoán			16.420.746.000	42.279.816.290
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(382.500.000)	(18.182.362.620)
(Tăng)/giảm tài sản dài hạn khác			(9.753.490.627)	4.043.425.250
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		8.871.184.797	7.321.755.746
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(70.385.699.576)**	**(148.387.990.787)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ các khoản vay	33		1.558.385.987.430	979.730.909.290
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.352.655.644.432)	(937.434.841.938)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi công ty con cho cổ đông thiểu số			1.786.800.000	450.000.000
Tiền chi trả cho nợ thuê tài chính	35		(236.830.342)	(1.291.591.600)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		-	(12.463.149.200)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của công ty con			(10.019.721.095)	(14.956.924.460)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	**40**		**197.260.591.561**	**14.034.402.092**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**41.071.894.723**	**11.985.829.633**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**112.173.337.974**	**106.497.794.903**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**153.245.232.697**	**118.483.624.536**

Người lập:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 8 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: tổ chức hệ thống kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì ôtô, xe gắn máy và linh kiện phụ tùng các loại, với các nhãn hiệu như Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp dịch vụ taxi;

- Dịch vụ bất động sản: đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, căn hộ, khu biệt thự, khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vốn vào những lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty như thương mại và dịch vụ, bất động sản, đầu tư cơ sở hạ tầng, tài chính và ngân hàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 1.528 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.455 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng một cách nhất quán.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Tập đoàn.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) Kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết là đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với hàng hóa và bình quân gia quyền đối với các khoản mục khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(i).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 4 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(m) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm. Khấu hao của các bất động sản khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 36 năm.

(n) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ sử dụng hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

(o) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(p) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sỡ hữu được trích lập mỗi kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(t) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(y) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2012	30/6/2011	30/6/2012	30/6/2011	30/6/2012	30/6/2011	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	2.216.358.284.700	2.425.893.891.143	120.009.779.174	39.221.430.846	7.774.596.899	15.766.821.566	2.344.142.660.773	2.480.882.143.555
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(2.238.932.453.362)	(2.408.815.439.239)	(76.633.561.975)	(42.067.835.439)	(15.557.815.120)	(17.785.282.651)	(2.331.123.830.457)	(2.468.668.557.329)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	(22.574.168.662)	17.078.451.904	43.376.217.199	(2.846.404.593)	(7.783.218.221)	(2.018.461.085)	13.018.830.316	12.213.586.226
Thu nhập không phân bổ							19.218.489.795	19.817.759.037
Chi phí không phân bổ							(8.598.120.380)	(1.424.833.310)
							23.639.199.731	30.606.511.953

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	688.236.619.065	466.721.372.771	134.363.229.787	221.045.723.726	22.806.261.876	31.176.951.543	845.406.110.728	718.944.048.040
Tài sản dài hạn	329.815.471.245	612.815.201.358	1.573.121.387.339	1.042.330.127.832	162.330.292.433	344.977.710.552	2.065.267.151.017	2.000.123.039.742
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.582.297.781	5.582.297.781
	1.018.052.090.310	1.079.536.574.129	1.707.484.617.126	1.263.375.851.558	185.136.554.309	376.154.662.095	2.916.255.559.526	2.724.649.385.563
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	457.388.999.643	511.553.030.564	545.142.125.998	378.217.918.994	93.857.933.932	44.554.983.802	1.096.389.059.573	934.325.933.360
Nợ dài hạn	123.195.705.631	42.732.732.810	781.199.367.018	823.750.526.619	51.674.365.477	27.293.466.270	956.069.438.126	893.776.725.699
	580.584.705.274	554.285.763.374	1.326.341.493.016	1.201.968.445.613	145.532.299.409	71.848.450.072	2.052.458.497.699	1.828.102.659.059

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Khấu hao và phân bổ	23.284.728.046	12.158.186.455	6.763.201.707	3.958.938.102	-	-	30.047.929.753	16.117.124.557
Các khoản dự phòng	87.295.612	(79.321.150)	-	-	(14.270.825.085)	(7.253.406.611)	(14.183.529.473)	(7.332.727.761)
Mua tài sản cố định	10.965.193.455	107.696.823.567	76.650.728.250	77.309.147.340	-	-	87.615.921.705	185.005.970.907

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	10.872.902.599	6.257.567.567
Tiền gửi ngân hàng	63.939.110.932	61.907.300.407
Các khoản tương đương tiền	78.433.219.166	44.008.470.000
	153.245.232.697	112.173.337.974

5. Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Cổ phiếu niêm yết	31.502.052.543	42.432.791.851
▪ Cổ phiếu OTC	23.300.000.000	23.300.000.000
	54.802.052.543	65.732.791.851
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(32.480.000.000)	(34.555.840.308)
	22.322.052.543	31.176.951.543

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu sau:

	30/6/2012	
	Số lượng	**VND**
Công cụ vốn – đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của:		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	2.400.000	31.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	500.000	14.000.000.000
- Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Merufa	110.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543
	3.190.812	54.802.052.543

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	**30/6/2011**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	34.555.840.308	12.963.221.528
Hoàn nhập	(2.075.840.308)	(2.912.434.440)
Số dư cuối kỳ	32.480.000.000	10.050.787.088

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 các khoản đầu tư ngắn hạn với giá trị ghi sổ là 22.320 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 26.660 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

6. Phải thu ngắn hạn

Trong phải thu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 5.757 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 70.762 triệu VND) phải thu từ các bên liên quan.

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 17.733 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.694 triệu VND).

7. Hàng tồn kho

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.269.256.171
Vật tư và phụ tùng thay thế	5.711.998.055	6.941.927.038
Sản phẩm dở dang	2.922.369.185	2.061.221.630
Thành phẩm	241.360.543	359.449.103
Hàng hóa	308.042.254.138	309.351.155.455
Hàng gửi đi bán	304.791.042	304.791.042
	317.222.772.963	322.287.800.439
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.448.579.183)	(4.711.852.771)
	312.774.193.780	317.575.947.668

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	4.711.852.771	4.825.043.063
Tăng dự phòng trong kỳ	87.295.612	79.321.150
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(350.569.200)	-
Số dư cuối kỳ	4.448.579.183	4.904.364.213

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 54.334 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 59.413 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	113.011.554.925	28.785.945.329	9.698.518.357	19.815.719.258	5.736.365.967	177.048.103.836
Tăng trong kỳ	176.137.995	3.560.337.452	406.154.726	3.245.666.137	46.914.000	7.435.210.310
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	14.476.579	-	-	-	14,476,579
Thanh lý	-	(13.636.364)	(74.562.000)	(2.100.939.155)	-	(2.189.137.519)
Số dư cuối kỳ	113.187.692.920	32.347.122.996	10.030.111.083	20.960.446.240	5.783.279.967	182.308.653.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.187.280.256	10.486.059.491	4.761.419.551	6.178.436.953	1.255.502.315	41.868.698.566
Khấu hao trong kỳ	3.753.315.379	2.274.303.656	1.005.027.680	1.642.348.240	398.796.172	9.073.791.127
Thanh lý	-	(4.545.459)	(29.846.654)	(475.575.070)	-	(509.967.183)
Số dư cuối kỳ	22.940.595.635	12.755.817.688	5.736.600.577	7.345.210.123	1.654.298.487	50.432.522.510
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	93.824.274.669	18.299.885.838	4.937.098.806	13.637.282.305	4.480.863.652	135.179.405.270
Số dư cuối kỳ	90.247.097.285	19.591.305.308	4.293.510.506	13.615.236.117	4.128.981.480	131.876.130.696

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 14.493 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 13.779 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 14.504 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.468 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	8.099.678.641
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.018.110.822
Phân bổ trong kỳ	906.109.296
	3.924.220.118
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.081.567.819
Số dư cuối kỳ	4.175.458.523

Vào ngày kết thúc hợp đồng thuê Tập đoàn có quyền chọn mua thiết bị với giá ưu đãi. Các thiết bị thuê đảm bảo nghĩa vụ thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	1.856.633.350	52.977.326.840
Tăng trong kỳ	-	-	121.345.000	121.345.000
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	1.977.978.350	53.098.671.840
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	5.192.361.004	865.280.655	6.057.641.659
Khấu hao trong kỳ	-	438.350.256	263.496.685	701.846.941
Số dư cuối kỳ	-	5.630.711.260	1.128.777.340	6.759.488.600
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	31.294.278.186	991.352.695	46.919.685.181
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	30.855.927.930	849.201.010	46.339.183.240

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 44.136 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44.457 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	442.779.830.553	461.881.123.012
Tăng trong kỳ	85.907.201.850	165.912.332.748
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.664.713.380)	(77.309.147.340)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.476.579)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.006.724.573)	-
Số dư cuối kỳ	524.001.117.871	550.484.308.420

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 159.103 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 226.141 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 9.639 triệu VND (2011: 10.528 triệu VND).

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	132.036.608.908	651.139.097.908	783.175.706.816
Tăng trong kỳ	3.664.713.380	-	3.664.713.380
Thanh lý	(5.244.502.871)	-	(5.244.502.871)
Số dư cuối kỳ	130.456.819.417	651.139.097.908	781.595.917.325
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.788.997.145	31.941.702.940	37.730.700.085
Khấu hao trong kỳ	-	11.888.252.415	11.888.252.415
Số dư cuối kỳ	5.788.997.145	43.829.955.355	49.618.952.500
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	126.247.611.763	619.197.394.968	745.445.006.731
Số dư cuối kỳ	124.667.822.272	607.309.142.553	731.976.964.825

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm các bất động sản cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 10.345 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.198 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 665.997 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 619.193 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. Đầu tư dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	169.917.348.230	169.375.402.896
Đầu tư dài hạn khác	356.416.394.510	382.552.961.223
	526.333.742.740	551.928.364.119
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.941.274.157)	(14.136.258.934)
	524.392.468.583	537.792.105.185

Trong đầu tư dài hạn khác có các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các đơn vị khác (niêm yết và chưa được niêm yết) với giá trị ghi sổ là 165.529 triệu VND, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này dựa trên giá niêm yết trên thị trường của công cụ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 163.625 triệu VND. Phần còn lại của đầu tư dài hạn thể hiện đầu tư của Tập đoàn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó Tập đoàn góp lợi ích cổ đông thiểu số đáng kể.

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Số dư đầu năm	169.375.402.896	245.139.975.519
Thu nhập từ lợi nhuận thuần của công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	688.620.268	2.105.289.247
Cổ tức từ công ty liên kết	(401.674.934)	(2.057.085.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	56.068.007
Khác	255.000.000	-
	169.917.348.230	245.244.247.773

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	**30/6/2011**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	14.136.258.934	23.885.479.056
Tăng dự phòng trong kỳ	-	15.547.498.891
Sử dụng dự phòng	(12.194.984.777)	-
Hoàn nhập	-	(5.381.657.840)
Số dư cuối kỳ	1.941.274.157	34.051.320.107

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 các khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá trị ghi sổ là 16.798 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 16.798 triệu VND) và các khoản đầu tư dài hạn khác với giá trị ghi sổ là 101.590 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 123.848 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên	**Hoạt động chính**	**Giấy phép Đầu tư**	**% vốn sở hữu**	**30/6/2012 VND**	**31/12/2011 VND**
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Đầu tư số 824/GP-HCM do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40%	32.796.523.682	31.534.378.130
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.	40,27%	7.610.607.325	6.976.104.179
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005 và ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	46.878.812.130	47.443.892.923

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% vốn sở hữu	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn và đấu thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.	49%	3.311.216.689	3.341.723.933
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (SYM)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	2.414.414.556	2.415.799.210
Công ty Cổ phần Siêu xe	Chuyên cung cấp phụ tùng, phụ kiện, trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.	37,5%	1.034.374.249	1.059.599.897
Công ty TNHH Savico-Vinaland	Xây dựng và quản lý trung tâm thương mại, cung cấp văn phòng cho thuê và các dịch vụ liên quan.	Giấy phép Đầu tư số 411022000214 do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 10 năm 2008.	25%	75.871.399.599	76.603.904.624
				169.917.348.230	169.375.402.896

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí trước hoạt động	733.489.322	798.521.542
Chi phí trả trước cho Dự án Phan Văn Trị	28.147.249.099	15.903.254.002
Công cụ và dụng cụ	11.979.886.540	6.930.830.423
Chi phí đất trả trước	9.825.814.648	11.071.257.163
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.609.468.814
Chi phí khác	4.001.976.273	7.548.186.289
	54.688.415.882	48.861.518.233

15. Vay ngắn hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn bằng VND	532.301.537.973	371.544.697.299
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 21)	36.021.604.730	39.440.481.258
	568.323.142.703	410.985.178.557

Trong các khoản vay ngắn hạn có 169.906 triệu VND không đảm bảo (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 102.538 triệu VND) và 362.396 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 269.007 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 178.279 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 185.880 triệu VND).

Vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 3,7% đến 21,5% (2011: từ 3,6% đến 24%) một năm.

16. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.764.017.948	3.974.695.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.776.402.906	16.213.529.435
Thuế khác	2.901.273.109	3.170.383.571
Các khoản phải nộp khác	1.105.991.200	4.259.964.043
	21.547.685.163	27.618.572.089

17. Chi phí phải trả

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	14.526.217.667	5.639.358.124
Chi phí thuê	6.024.295.229	838.850.518
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	521.139.875	1.213.270.369
Chi phí lương và các chi phí liên quan	2.596.021.502	5.055.290.912
Các chi phí khác	5.916.757.949	7.045.079.037
	29.584.432.222	19.791.848.960

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác có các khoản vay từ các bên liên quan là 107.369 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44.146 triệu VND), chịu lãi suất 19% (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 19%) một năm.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	7.853.501.673	6.853.594.274
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	4.224.779.759	5.542.477.453
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.284.465.906)	(6.280.940.138)
Số dư cuối kỳ	3.793.815.526	6.115.131.589

20. Nợ dài hạn khác

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	60.235.492.727	64.530.279.091
Phải trả dài hạn khác	126.617.794.734	101.667.096.871
	186.853.287.461	166.197.375.962

Phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền nhận góp vốn của các đối tác tham gia các dự án bất động sản của Tập đoàn và không chịu lãi.

21. Vay dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn bằng VND	517.679.415.810	472.103.161.028
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	617.679.415.810	572.103.161.028
Nợ thuê tài chính (*)	3.651.015.565	4.490.598.365
	621.330.431.375	576.593.759.393
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh số 15)	(36.021.604.730)	(39.440.481.258)
Hoàn trả sau 12 tháng	585.308.826.645	537.153.278.135

Trong các khoản vay dài hạn có 30.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 86.818 triệu VND) vay không đảm bảo và 487.679 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 385.285 VND) vay có đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 825.674 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 877.745 triệu VND). Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất là từ 14% đến 22,75% (2011: từ 10,75% đến 24,5%) một năm.

Trái phiếu dài hạn được phát hành vào tháng 7 năm 2010 theo mệnh giá. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào tháng 7 năm 2015 và được hoàn trả theo mệnh giá. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ 74.829 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 60.126 triệu VND) và chịu lãi suất là 19,5% (2011: 19%) một năm.

(*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2012 VND			31/12/2011 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi**	**Trả nợ gốc**
Trong vòng một năm	2.629.126.361	1.337.534.761	1.291.591.600	2.424.342.576	745.176.976	1.679.165.600
Từ hai đến năm năm	2.924.335.252	564.911.287	2.359.423.965	3.419.353.009	607.920.244	2.811.432.765
	5.553.461.613	1.902.446.048	3.651.015.565	5.843.695.585	1.353.097.220	4.490.598.365

22. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Doanh thu từ Dự án Savico-Vinaland thể hiện chênh lệch trên đánh giá quyền khai thác dự án	46.473.110.000	47.046.852.000
Doanh thu từ thuê văn phòng	128.657.106.268	130.273.899.149
Doanh thu từ dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	5.589.349.781	9.624.911.608
Khác	778.220.331	791.083.589
	181.497.786.380	187.736.746.346

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.159.016.653	9.067.519.041	133.075.083.886	732.725.216.830
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.070.429.256	4.070.429.256
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	56.068.006	-	-	-	56.068.006
Trích các quỹ	-	-	-	-	254.127.133	5.242.356.841	(5.496.483.974)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.542.477.453)	(5.542.477.453)
Chuyển sang quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.875.765.383)	(1.875.765.383)
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.267.278	7.267.278
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.149.551.311	17.150.681.382	16.572.338.286	99.262.546.610	704.465.231.534

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.149.551.311	17.150.681.382	16.572.338.286	99.262.546.610	704.465.231.534
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.553.033.340	40.553.033.340
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(56.068.006)	-	-	-	(56.068.006)
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.533.338.329	1.113.167.908	(2.646.506.237)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.751.547.628)	(2.751.547.628)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.225.439.931)	(1.225.439.931)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(7.267.278)	(7.267.278)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.684.019.711	17.685.506.194	133.184.818.876	740.977.942.031
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24.986.024.459	24.986.024.459
Trích các quỹ	-	-	-	-	366.024.456	497.902.968	(863.927.424)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.014.849.603)	(4.014.849.603)
Cổ tức (thuyết minh 35)	-	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.646.760.225)	(1.646.760.225)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(1.664.362.197)	(1.664.362.197)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.050.044.167	18.183.409.162	112.517.683.386	721.174.733.965

24. Vốn cổ phần

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	155.568.784.473	147.408.918.927
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	(4.379.773.731)	14.551.387.010
Vốn góp trong kỳ	1.786.800.000	450.000.000
Cổ tức	(10.019.721.095)	(14.956.924.460)
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi phân bổ cho cổ đông thiểu số	(209.930.156)	-
Khác	(123.831.629)	(174.290.848)
Số dư cuối kỳ	142.622.327.862	147.279.090.629

26. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.965.129.878.492	2.364.570.560.157
▪ Dịch vụ	229.937.715.270	72.348.524.118
▪ Dịch vụ bất động sản đầu tư	81.394.669.357	26.031.789.604
▪ Doanh thu từ bất động sản	4.950.676.177	-
	2.281.412.939.296	2.462.950.873.879
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.012.002.502)	(5.482.098.948)
Doanh thu thuần	2.276.400.936.794	2.457.468.774.931

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Hàng hóa đã bán	1.886.247.660.161	2.215.368.558.898
Dịch vụ đã cung cấp	182.681.893.680	60.012.351.243
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	11.888.252.415	4.194.417.239
Giá vốn bất động sản	3.664.713.380	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.295.612	79.321.150
	2.084.569.815.248	2.279.654.648.530

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	**30/6/2011**
	VND	**VND**
Thu nhập lãi tiền gửi	909.248.417	3.274.679.924
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	29.638.330	13.399.292.250
Cổ tức	8.500.261.446	1.989.990.822
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	417.397.244	1.122.241.483
Khác	2.917.790.714	1.521.874.898
	12.774.336.151	21.308.079.377

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	**30/6/2011**
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	92.288.766.740	56.616.246.647
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	20.006.631.638	267.334.300
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(14.270.825.085)	7.253.406.611
Chi phí kinh doanh chứng khoán	18.292.540	226.955.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.807.013	2.975.829.037
Khác	585.253.567	625.550.782
	98.639.926.413	67.965.323.031

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Thu nhập từ dự án Savico-Vinaland (*)	573.742.000	1.122.322.500
Thu nhập từ khách hàng do vi phạm hợp đồng (**)	30.000.000.000	-
Hỗ trợ từ Vinaland Investments Limited trong thời gian xây dựng của Dự án Savico-Vinaland	18.456.315.000	-
Thu hoa hồng từ các đơn vị khác	8.401.583.873	1.417.188.000
Chi phí điện nước thu lại bởi các công ty con từ các bên đi thuê (***)	6.250.406.604	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.612.445.756	9.245.316.114
Thu nhập từ một bên liên quan cho việc khai thác quyền sử dụng đất tại Thành phố Đà Nẵng	-	3.454.545.454
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	2.074.281.959	1.155.345.454
Khác	2.128.482.163	3.423.041.515
	73.497.257.355	19.817.759.037

(*) Thu nhập này liên quan đến thu nhập do đánh giá lại quyền phát triển dự án đem góp vốn vào Công ty TNHH Savico-Vinaland, một công ty liên kết, như một phần vốn góp của Tập đoàn vào công ty liên kết.

(**) Thu nhập này thể hiện tiền bồi thường do lỗi vi phạm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất – Dự án Quốc Lộ 13 tại Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức ngày 11 tháng 10 năm 2011. Khoản bồi thường này đã được thống nhất theo biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 5 năm 2012 và hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 23 tháng 5 năm 2012 tại Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

(***) Thu nhập này thể hiện khoản tiền thu lại bởi Công ty Cổ phần Savico Hà Nội và Công ty TNHH Đông Đô Thành, các công ty con, từ các bên đi thuê cho chi phí điện nước trả hộ các bên đi thuê trong Dự án Savico Mega Mall và Dự án Phan Văn Trị.

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Chi phí điện nước chi hộ các bên đi thuê bởi các công ty con	6.250.406.604	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	1.679.170.336	921.666.799
Khác	668.543.440	503.166.511
	8.598.120.380	1.424.833.310

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản dự phòng	4.745.384	4.745.384
Chi phí phải trả	719.234.857	719.234.857
Giá trị của các khoản lỗ mang sang được ghi nhận	4.858.317.540	4.858.317.540
	5.582.297.781	5.582.297.781

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.431.284.750	11.984.695.687
Dự phòng thừa trong những năm trước	(398.335.747)	-
Chi phí thuế thu nhập	3.032.949.003	11.984.695.687

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	23.639.199.731	30.606.511.953
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	5.909.799.933	7.651.627.988
Chi phí không khấu trừ thuế	533.683.273	1.096.821.150
Thu nhập không chịu thuế	(3.470.459.411)	(876.811.042)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(117.901.525)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	5.079.558.832	4.304.367.319
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.503.396.352)	(191.309.728)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(398.335.747)	-
Chi phí thuế thu nhập	3.032.949.003	11.984.695.687

Tài sản thuế hoãn lại không được Tập đoàn ghi nhận trên số lỗ tính thuế vì Tập đoàn không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất phổ biến được áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, hiện nay bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập trong năm 2005 và năm 2006 và được giảm 50% thuế thu nhập cho năm năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	**30/6/2011**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	24.986.024.459	4.070.429.256

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	**30/6/2011**
	Số lượng cổ phiếu	**Số lượng cổ phiếu**
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu và cuối kỳ	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	142.372.330.098	105.915.770.407
Phải thu thương mại và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(iii)	214.737.526.398	191.929.320.468
		357.109.856.496	297.845.090.875

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu thương mại và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Gộp 30/6/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2012 VND	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	202.326.885.865	-	175.211.308.866	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	6.158.693.134	-	4.698.640.861	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	5.482.158.369	-	10.245.984.767	-
Quá hạn trên 180 ngày	769.789.030	581.085.211	1.773.385.974	681.934.439
	214.737.526.398	581.085.211	191.929.320.468	681.934.439

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	681.934.439	1.491.906.186
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(100.849.228)	(553.765.680)
Số dư cuối kỳ	581.085.211	938.140.506

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	357.440.893.183	370.121.561.239	370.121.561.239	-	-	-
Vay ngắn hạn	532.301.537.973	555.741.407.539	555.741.407.539	-	-	-
Phải trả người lao động	37.341.122.523	37.341.122.523	37.341.122.523	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	160.070.833.333	19.770.833.333	19.770.833.333	120.529.166.667	-
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	521.330.431.375	1.016.541.443.536	108.800.153.379	138.193.167.712	298.904.895.946	470.643.226.499
Nợ dài hạn khác	186.853.287.461	186.853.287.461	128.621.406.723	11.791.710.954	-	46.440.169.784
	1.735.267.272.515	2.326.669.655.631	1.220.396.484.736	169.755.711.999	419.434.062.613	517.083.396.283

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán và các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch đầu tư bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các khoản tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD
Tiền	898
Tài sản tiền tệ khác	3.613.500
	3.614.398

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 30/6/2012 VND
USD	20.828

Không có tác động đáng kể có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	**31/12/2011**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	57.302.340.944
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	157.302.340.944
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Vay ngắn hạn	532.301.537.973	371.544.697.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.692.475.486	-
Vay dài hạn	521.330.431.375	476.593.759.393
	1.196.324.444.834	848.138.456.692

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm lợi nhuận thuần của Tập đoàn đi 23.914.202.740 VND.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính ngắn hạn không khác biệt nhiều với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của trái phiếu dài hạn và vay dài hạn dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 không khác biệt nhiều với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản nợ dài hạn khác nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Phải thu thương mại và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

35. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 6 tháng 4 năm 2012 đã quyết định chia cổ tức của năm 2011 là 37.463 triệu VND, bằng 15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2000, được điều chỉnh ngày 5 tháng 3 năm 2003, ngày 22 tháng 10 năm 2003, ngày 26 tháng 4 năm 2005 và ngày 9 tháng 10 năm 2010.	52.05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%
Công ty TNHH Đông Đô Thành (GM)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 5 tháng 12 năm 2011.	55%
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309553786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009 và được điều chỉnh ngày 2 tháng 2 năm 2010.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2011.	63.64%

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô, cho thuê máy, dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2009.	70%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 9 tháng 9 năm 2009.	51%
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn (HYUNDAI)	Kinh doanh và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế; kinh doanh thiết bị điện, vật liệu xây dựng; đại lý ký gửi; cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô, vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401337755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010.	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	Xây dựng các công trình dân dụng, các dự án công nghiệp và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ giải trí.	Giấy phép Kinh doanh số 4102003457 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 1 năm 2001.	99%
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long (*)	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500764333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30 tháng 6 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 12 năm 2011.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong (*)	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801231071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 13 tháng 1 năm 2012.	51%

(*) Trong kỳ, Công ty đã góp 51% vốn vào Công ty TNHH Savico Vĩnh Long và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong và có quyền kiểm soát những công ty này.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.239.000.000	1.263.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	402.000.000	348.000.000
Ban Kiểm soát	146.000.000	145.000.000
	1.787.000.000	1.756.000.000

Các giao dịch với bên liên quan khác

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	1.092.004.600	1.137.157.500
		Chi phí điện thu từ công ty liên kết	188.854.884	181.913.405
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Tạm ứng từ công ty liên kết	-	373.950.000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	345.433.000	678.298.606
		Thu nhập lãi cho vay	17.311.111	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	2.057.085.000
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	64.500.000.000	20.000.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết	84.500.000.000	-
		Mua hàng hóa từ công ty liên kết	-	29.200.000.000
		Chi phí lãi vay	186.662.666	-
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Thu nhập từ công ty liên kết về việc khai thác quyền sử dụng đất ở Thành phố Đà Nẵng	-	3.454.545.454

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.940.000.000
		Cổ tức nhận từ công ty liên kết	401.674.934	-
Công ty TNHH Savico-Vinaland	Công ty liên kết	Phí tư vấn thu từ công ty liên kết	-	3.770.635.393
		Tiền thuê thu từ công ty liên kết	562.495.200	1.342.925.760
		Trả hộ công ty liên kết	-	11.979.434.115

37. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	34.186.334.682	27.483.124.409
Từ hai đến năm năm	84.857.255.197	98.905.760.605
Trên năm năm	151.553.840.884	53.967.013.434
	270.597.430.763	180.355.898.448

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Chi phí mua hàng hóa	2.058.850.244.462	2.225.037.367.095
Chi phí nhân công và nhân viên văn phòng	90.449.428.902	65.232.730.364
Chi phí khấu hao và phân bổ	30.047.929.753	16.117.124.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.814.597.369	53.296.697.864
Chi phí khác	12.446.133.595	23.014.692.525

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2011 (Phân loại lại) VND	31/12/2011 (Theo báo cáo trước đây) VND
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	27.618.572.089	23.358.608.046
Chi phí phải trả	19.791.848.960	24.051.813.003

Người lập:

Hoàng Thị Thảo
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

ngày 8 tháng 8 năm 2012